

THÔNG TƯ

**Quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan
đối với một số loại hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và
gửi kho ngoại quan; xử lý đối với trường hợp từ chối nhận hàng**

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 87/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 07 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan; công văn số 1757/TTg-KTTH ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan.

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số loại hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan; xử lý đối với trường hợp từ chối nhận hàng.

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Thủ tục xác nhận doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa (sau đây gọi tắt là Thông tư số 05/2014/TT-BCT).

2. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số loại hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để chờ xuất sang nước khác qua các tỉnh biên giới, bao gồm:

a) Hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục III, hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc Phụ lục IV và hàng hóa đã qua sử dụng thuộc Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT được kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu.

b) Hàng thực phẩm đông lạnh thuộc Phụ lục III, hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BCT được đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để chờ xuất sang nước khác hoặc đã làm thủ tục hải quan theo loại hình kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan để chờ làm thủ tục tái xuất.

3. Xử lý đối với trường hợp người nhận hàng ghi trên vận đơn từ chối nhận hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân Việt Nam.
2. Chủ kho ngoại quan và chủ hàng hóa gửi kho ngoại quan.
3. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Xác nhận doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa

1. Thương nhân có nhu cầu đề nghị Bộ Công Thương cấp mã số tạm nhập, tái xuất theo quy định tại Điều 13 Mục 2 Chương 2 Thông tư số 05/2014/TT-BCT thì lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xác nhận về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Tổng cục Hải quan. Bộ hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị xác nhận doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hàng hóa gửi Tổng cục Hải quan: 01 bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 01 bản chụp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp, Tổng cục Hải quan kiểm tra thông tin trên hệ thống dữ liệu, có văn bản xác nhận hoặc trả lời doanh nghiệp trong trường hợp không đáp ứng đủ điều kiện để được xác nhận.

Mục 2

THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG KINH DOANH TẠM NHẬP TÁI XUẤT

Điều 4. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

Thủ tục hải quan đối với một số loại hàng hoá kinh doanh tạm nhập tái xuất quy định tại Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 41 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi tắt là Thông tư số 128/2013/TT-BTC), Điều 46 Thông tư số 196/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại (sau đây gọi tắt là Thông tư số 196/2012/TT-BTC) và Điều 26 Thông tư số 22/2014/TT-BTC ngày 14 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan điện tử đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại (sau đây gọi tắt là Thông tư số 22/2014/TT-BTC). Một số nội dung được hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Hồ sơ hải quan tạm nhập:

Khi làm thủ tục hải quan tạm nhập, ngoài những chứng từ như đối với hàng nhập khẩu thương mại, thương nhân thực hiện:

a) Đăng ký cửa khẩu tái xuất hàng hóa trên ô “ghi chép khác” của tờ khai hải quan mẫu HQ/2012-NK ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mẫu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu ban hành kèm Thông tư số 196/2012/TT-BTC hoặc chỉ tiêu thông tin số 1.68 – Phần ghi chú, Phụ lục II Thông tư số 22/2014/TT-BTC;

b) Hợp đồng xuất khẩu: Nộp 01 bản chụp có ký tên, đóng dấu xác nhận của người khai hải quan;

Khi làm thủ tục tạm nhập, công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu hợp đồng xuất khẩu với bộ hồ sơ tạm nhập, ghi rõ số tờ khai tạm nhập, ký tên, đóng dấu công chức trên hợp đồng xuất khẩu và trả cho người khai hải quan để làm thủ tục tái xuất.

Trường hợp có sự thay đổi về hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, thương nhân phải có thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập trước khi làm thủ tục tái xuất; cơ quan hải quan thu hồi hợp đồng xuất khẩu cũ để hủy bỏ nội dung xác nhận, đồng thời xác nhận trên hợp đồng xuất khẩu mới và trả cho người khai hải quan để làm thủ tục tái xuất.

c) Nộp vận đơn đường biển theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 05/2014/TT-BCT: 01 bản chụp có ký tên, đóng dấu xác nhận của người khai hải quan;

d) Nộp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất do Bộ Công Thương cấp đối với hàng hóa phải có giấy phép tạm nhập tái xuất theo quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BCT: 01 bản chụp có ký tên, đóng dấu xác nhận của người khai hải quan và xuất trình bản chính để đối chiếu;

đ) Nộp Giấy phép tạm nhập, tái xuất hàng hóa do Bộ Công Thương cấp đối với mặt hàng theo quy định phải được Bộ Công Thương cấp phép: 01 bản chính. Trường hợp tạm nhập nhiều lần thì Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập lần đầu thực hiện việc cấp Phiếu theo dõi trừ lùi theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

2. Hồ sơ hải quan tái xuất:

Khi làm thủ tục tái xuất, ngoài những chứng từ như đối với hàng hoá xuất khẩu thương mại, người khai hải quan phải khai cụ thể hàng hóa tái xuất thuộc tờ khai tạm nhập nào trên ô “chứng từ đi kèm” của tờ khai hải quan mẫu HQ/2012-XK ban hành kèm theo Thông tư số 15/2012/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành mẫu tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hoặc tờ khai hải quan điện tử nhập khẩu ban hành kèm Thông tư số 196/2012/TT-BTC hoặc khai vào chỉ tiêu thông tin số 2.3 – Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng, Phụ lục II Thông tư số 22/2014/TT-BTC.

3. Địa điểm làm thủ tục hải quan:

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này phải làm thủ tục hải quan tạm nhập, tái xuất tại cửa khẩu tạm nhập hàng hóa; Hàng hóa tái xuất được vận chuyển qua các cửa khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

Điều 5. Quản lý, giám sát hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất

1. Thời hạn lưu giữ:

a) Thời hạn hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được phép lưu giữ tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

b) Trường hợp thương nhân cần kéo dài thời hạn lưu lại tại Việt Nam thì có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục tạm nhập hàng hóa, lãnh đạo Chi cục Hải quan xem xét, chấp nhận ký, đóng dấu Chi cục

trên văn bản đề nghị của thương nhân và trả lại thương nhân để làm thủ tục tái xuất hàng hóa; lưu hồ sơ hải quan 01 bản chụp. Việc gia hạn được thực hiện không quá 02 lần cho mỗi lô hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất, mỗi lần không quá 30 ngày.

c) Quá thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam thương nhân chỉ được tái xuất qua cửa khẩu tạm nhập trong vòng 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn được phép lưu giữ tại Việt Nam (không được phép tái xuất qua cửa khẩu khác cửa khẩu tạm nhập). Trường hợp không tái xuất được thì bị tịch thu và xử lý theo quy định; Trường hợp phải tiêu hủy thì chi phí tiêu hủy thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương về việc quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ của thương nhân. Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất trong việc bàn giao, quản lý, giám sát và xử lý hàng hóa quá thời hạn lưu giữ tại Việt Nam.

2. Địa điểm lưu giữ:

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất (bao gồm các trường hợp đã hoàn thành thủ tục tạm nhập hoặc đã hoàn thành thủ tục tái xuất, chờ thực xuất) được phép lưu giữ tại một trong các địa điểm sau:

a) Khu vực chịu sự giám sát hải quan tại cửa khẩu;

b) Cảng nội địa (ICD) hoặc kho ngoại quan tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu xuất, trừ các mặt hàng không được gửi kho ngoại quan theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP;

c) Kho, bãi của thương nhân thuộc địa bàn hoạt động hải quan đã được Bộ Công Thương cấp mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất (chỉ áp dụng đối với hàng thực phẩm đông lạnh).

3. Cửa khẩu tạm nhập, tái xuất:

Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất được tạm nhập, tái xuất qua các cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định tại khoản 8 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương.

4. Trường hợp cần thay đổi cửa khẩu tái xuất đã ghi trên tờ khai xuất khẩu thì thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 61 Thông tư số 128/2013/TT-BTC.

5. Không cho phép chia nhỏ container trong suốt quá trình vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu tạm nhập đến khu vực giám sát của cơ quan hải quan, địa điểm tái xuất thuộc cửa khẩu, điểm thông quan theo quy định.

Trường hợp do yêu cầu vận chuyển cần phải thay đổi hoặc chia nhỏ container để tái xuất, thì thương nhân có văn bản đề nghị trong đó nêu rõ lý do, thời gian thực bắt đầu và kết thúc việc thay đổi, chia nhỏ container để tái xuất; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan nơi quản lý các địa điểm lưu giữ hàng hóa xem xét quyết định nếu hàng hóa, phương tiện đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hàng hóa đang được lưu giữ tại các địa điểm quy định tại khoản 2 Điều này hoặc các điểm thông quan; địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất khẩu ở biên giới;

b) Container hoặc phương tiện vận tải hàng hóa phải đảm bảo điều kiện niêm phong giám sát hải quan; Trường hợp không thể niêm phong hải quan thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu tái xuất áp dụng phương thức giám sát hải quan phù hợp đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật;

c) Hàng hóa trong thời gian chuyển sang container hoặc phương tiện vận tải khác phải chịu sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan và thiết bị, phương tiện giám sát hải quan

6. Hàng hoá tái xuất đã hoàn thành thủ tục hải quan phải được tập kết đầy đủ tại khu vực cửa khẩu và tái xuất qua cửa khẩu trong thời hạn tám giờ làm việc kể từ khi hàng đến cửa khẩu xuất và được Hải quan cửa khẩu xuất xác nhận trên Biên bản bàn giao, trường hợp chưa thể xuất được hoặc chưa xuất hết, nếu thương nhân có văn bản đề nghị thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất xem xét gia hạn đề xuất khẩu hết trong các ngày kế tiếp, nhưng phải trong thời hạn lưu giữ tại Việt Nam.

Trong thời gian chờ tái xuất tiếp, hàng hóa phải được lưu giữ trong khu vực cửa khẩu, bao gồm cả địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu được Tổng cục Hải quan công nhận, khu vực cảng nội địa (ICD) hoặc kho ngoại quan thuộc khu vực cửa khẩu tái xuất; hàng thực phẩm đông lạnh được phép lưu giữ tại kho, bãi của doanh nghiệp thuộc khu vực cửa khẩu tái xuất đã được Bộ Công Thương công nhận và cấp mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất.

7. Giám sát hải quan đối với hàng hóa tái xuất tại cửa khẩu khác:

a) Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa đã làm xong thủ tục hải quan tái xuất, nhưng được vận chuyển đến cửa khẩu khác để thực xuất khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 41 Thông tư số 128/2013/TT-BTC hoặc Điều 46 Thông tư số 196/2012/TT-BTC hoặc Điều 33 Thông tư số 22/2014/TT-BTC;

b) Trường hợp thương nhân đề nghị được xuất khẩu hàng hóa qua cửa khẩu phụ, điểm thông quan theo quy định tại khoản 3 Điều này, sau khi tiếp nhận hồ sơ và hàng hóa xuất khẩu do Chi cục Hải quan làm thủ tục tái xuất chuyển đến, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất chịu trách nhiệm giám sát hàng hóa tái xuất qua các địa điểm này.

8. Hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này không được phép chuyên tiêu thụ nội địa. Trường hợp thương nhân tự ý chuyên tiêu thụ nội địa thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Thủ tục thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2013/TT-BTC. Ngoài ra, công chức thanh khoản tờ khai phải căn cứ vào Biên bản bàn giao hoặc Bảng thông kê Biên bản bàn giao có xác nhận của hải quan cửa khẩu xuất để

thực hiện thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế cho tờ khai tạm nhập theo quy định của pháp luật về thuế.

10. Chế độ báo cáo:

Định kỳ ngày 10 hàng tháng, Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổng hợp báo cáo Tổng cục Hải quan tình hình làm thủ tục hải quan đối với hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất theo mẫu do Tổng cục Hải quan quy định.

Điều 6. Quản lý hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan, cảng nội địa (ICD)

1. Hàng hóa quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư này đã làm thủ tục tạm nhập, chưa làm thủ tục tái xuất chỉ được gửi kho ngoại quan hoặc cảng nội địa do Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập quản lý. Việc kiểm tra thực tế khi làm thủ tục tái xuất được thực hiện tại kho ngoại quan hoặc cảng nội địa do Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập quản lý (sau đây được gọi là kho ngoại quan hoặc cảng nội địa); Hàng hóa đã làm thủ tục tái xuất được gửi kho ngoại quan hoặc cảng nội địa tại cửa khẩu xuất.

2. Quản lý hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan, cảng nội địa.

a) Trách nhiệm của thương nhân:

a.1) Sau khi đã làm thủ tục hải quan tạm nhập hoặc tái xuất, nếu hàng hóa còn trong thời hạn được lưu giữ tại Việt Nam thì thương nhân có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tái xuất đề nghị được gửi vào kho ngoại quan hoặc cảng nội địa để chờ làm thủ tục tái xuất hoặc chờ thực xuất;

a.2) Chịu trách nhiệm bảo quản nguyên trạng hàng hóa trong thời gian lưu giữ tại kho ngoại quan, cảng nội địa;

a.3) Nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính tờ khai tạm nhập hoặc tờ khai tái xuất đã làm xong thủ tục hải quan cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan hoặc cảng nội địa;

a.4) Trường hợp hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập gửi kho ngoại quan, cảng nội địa để chờ làm thủ tục tái xuất: Khi đưa hàng hóa từ kho ngoại quan, cảng nội địa ra cửa khẩu xuất, thương nhân phải làm thủ tục hải quan tái xuất trước khi làm thủ tục đưa hàng ra khỏi kho ngoại quan, cảng nội địa.

b) Lãnh đạo Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập, tái xuất xác nhận (ký tên, đóng dấu công chức) trên công văn đề nghị và trả cho doanh nghiệp để làm thủ tục đưa vào kho ngoại quan, cảng nội địa, đồng thời sao chụp lưu kèm hồ sơ hải quan;

c) Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã làm thủ tục tạm nhập thực hiện như đối với hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 59 Thông tư số 128/2013/TT-BTC;

d) Việc giám sát hải quan đối với hàng hóa đã làm thủ tục hải quan tạm nhập vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan, cảng nội địa để chờ làm



thủ tục tái xuất thực hiện như đối với hàng hóa nhập khẩu chuyên cửa khẩu. Trường hợp hàng hóa vận chuyển từ kho ngoại quan ra cửa khẩu xuất thực hiện theo hướng dẫn tại điểm d khoản 4 Điều 10 Thông tư này; từ cảng nội địa ra cửa khẩu xuất thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 7 Điều 5 Thông tư này;

đ) Việc thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gửi kho ngoại quan chỉ được thực hiện sau khi hàng hóa đã thực xuất khẩu ra nước ngoài.

Mục 3

THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA KINH DOANH CHUYÊN KHẨU

Điều 7. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh chuyên khẩu

Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa kinh doanh chuyên khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 42 Thông tư số 128/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 8. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa chuyên khẩu đi qua cửa khẩu Việt Nam

Trường hợp hàng hoá kinh doanh chuyên khẩu được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, có đi qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không đưa vào kho ngoại quan, không đưa vào khu vực trung chuyển hàng hoá tại các cảng Việt Nam, việc kiểm tra, giám sát hải quan thực hiện như sau:

1. Trách nhiệm của thương nhân:

Nộp cho Chi cục Hải quan nơi có hàng hóa nhập khẩu chuyên khẩu 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa theo mẫu số 01/CKHH ban hành kèm Thông tư này;

b) Giấy phép kinh doanh hàng chuyên khẩu do Bộ Công Thương cấp đối với hàng hóa phải có giấy phép chuyển khẩu theo quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BCT: 01 bản chính;

c) Hợp đồng mua hàng; hợp đồng bán hàng: 01 bản chụp;

d) Vận đơn hàng nhập khẩu: 01 bản chụp;

đ) Vận đơn hàng xuất khẩu sau khi hàng đã xếp lên tàu: 01 bản chụp (nộp cho cơ quan hải quan khi làm thủ tục xuất khẩu).

2. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan cửa khẩu:

a) Tiếp nhận bộ hồ sơ lô hàng nhập khẩu chuyên khẩu; Kiểm tra, đối chiếu số container, số chỉ với bộ hồ sơ chuyên khẩu. Trường hợp Giấy phép kinh doanh chuyên khẩu do Bộ Công Thương cấp cho nhiều lô hàng, làm thủ tục

nhiều lần thì Chi cục Hải quan cửa khẩu thực hiện việc cấp phiếu theo dõi trừ lùi cho từng lần làm thủ tục theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan;

b) Xác nhận nhập khẩu và ký tên, đóng dấu công chức trên công văn đề nghị của doanh nghiệp;

c) Giám sát và theo dõi lô hàng chuyển khẩu cho đến khi xuất ra khỏi Việt Nam;

d) Sau khi hàng hóa xếp lên phương tiện, công chức hải quan giám sát tại cửa khẩu xác nhận “Hàng đã qua khu vực giám sát” trên Văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa (theo mẫu số 01/CKHH ban hành kèm theo Thông tư này);

đ) Trường hợp hàng hóa chuyển khẩu xuất qua cửa khẩu khác với cửa khẩu nhập nhưng cùng trong hệ thống khu vực cảng biển thuộc địa bàn giám sát của Cục Hải quan tỉnh, thành phố thì sau khi hàng hóa đưa vào khu vực giám sát hải quan tại cửa khẩu xuất, công chức hải quan giám sát xác nhận “hàng đã qua khu vực giám sát” trên Văn bản đề nghị chuyển khẩu hàng hóa; việc giám sát hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến cửa khẩu xuất thực hiện như đối với hàng hóa chuyển cửa khẩu theo quy định tại Điều 61 Thông tư số 128/2013/TT-BTC;

e) Trong quá trình kiểm tra, giám sát nếu phát hiện lô hàng chuyển khẩu có dấu hiệu vi phạm thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu quyết định kiểm tra thực tế và xử lý theo quy định.

3. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu phải được xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong vòng 30 ngày kể từ ngày được Chi cục Hải quan cửa khẩu hoàn thành việc tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ hải quan hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa.

Mục 4

THỦ TỤC HẢI QUAN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG GỬI KHO NGOẠI QUAN

Điều 9. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để chờ xuất đi nước khác

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để chờ xuất đi nước khác thực hiện như đối với hàng hóa đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan và từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài theo hướng dẫn tại Điều 59 Thông tư số 128/2013/TT-BTC, Điều 51 Thông tư số 196/2012/TT-BTC và Điều 30 Thông tư số 22/2014/TT-BTC. Ngoài ra, tại Thông tư này hướng dẫn bổ sung như sau:

a) Khi làm thủ tục đưa vào kho ngoại quan, người khai hải quan phải khai mã số tạm nhập tái xuất trên ô số 21 tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan mẫu HQ/2012-KNQ ban hành kèm Thông tư số 183/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc chỉ tiêu thông tin 1.38 –

Giấy phép nhập khẩu Phụ lục II Thông tư số 22/2014/TT-BTC và nộp bản chụp, xuất trình bản chính Giấy chứng nhận mã số tạm nhập, tái xuất của nhóm hàng hóa được gửi kho ngoại quan do Bộ Công Thương cấp theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2014/TT-BCT;

b) Chủ kho ngoại quan phải nộp vận đơn có ghi cụ thể tên, địa chỉ kho ngoại quan lưu giữ hàng hóa;

c) Thương nhân có mã số của nhóm hàng hóa được gửi kho ngoại quan do Bộ Công Thương cấp theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2014/TT-BCT được đứng tên trên tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan để làm thủ tục gửi hàng từ nước ngoài vào kho ngoại quan để xuất khẩu, tái xuất qua các tỉnh biên giới.

2. Chủ kho ngoại quan, chủ hàng hóa chịu trách nhiệm xử lý và thanh toán các chi phí liên quan đến việc xử lý các lô hàng có dấu hiệu hư hỏng, quá thời hạn sử dụng cần xử lý để hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và các loại hàng hóa khác trong kho theo quy định của pháp luật. Chủ kho ngoại quan/chủ hàng hóa phải chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến việc xử lý, làm sạch môi trường; tiêu hủy và các khoản chi phí khác theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Thông tư số 05/2014/TT-BCT.

3. Hàng hóa đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan phải được kiểm tra thực tế; Hình thức, mức độ kiểm tra theo quy định của quản lý rủi ro.

Điều 10. Quản lý hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan

1. Hàng hóa quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư này đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để chờ xuất sang nước khác chỉ được gửi tại các kho ngoại quan thuộc địa bàn quản lý của Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất.

2. Thời hạn hàng hóa gửi kho ngoại quan:

Thời hạn hàng hóa gửi kho ngoại quan thực hiện theo quy định tại Luật Hải quan và Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ.

3. Cửa khẩu nhập, xuất:

Về cửa khẩu xuất, nhập đối với hàng hóa đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để chờ xuất đi nước khác: Áp dụng tương tự như đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.

4. Giám sát hải quan:

a) Hàng hóa gửi kho ngoại quan phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan trong thời gian vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam và lưu giữ trong kho ngoại quan tại Việt Nam;

b) Hàng hóa vận chuyển đến kho ngoại quan tại khu vực khác cửa khẩu nhập hoặc vận chuyển từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất phải được niêm phong hải quan; việc bàn giao nhiệm vụ giám sát giữa hải quan cửa khẩu và hải

quan quản lý kho ngoại quan phải thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo hàng hóa có vận chuyển vào, ra và lưu giữ tại kho ngoại quan; việc tổ chức theo dõi, phối hợp giám sát hải quan thực hiện như quy định đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất quy định tại khoản 7 Điều 5 Thông tư này và quy trình nghiệp vụ quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyên cửa khẩu của Tổng cục Hải quan;

c) Chủ hàng (chủ kho ngoại quan trong trường hợp được chủ hàng ủy quyền) chịu trách nhiệm vận chuyển đúng tuyến đường, thời gian, cửa khẩu đã đăng ký với cơ quan hải quan và bảo quản nguyên trạng hàng hóa, niêm phong hải quan; hệ thống camera phải lưu giữ hình ảnh liên quan đến lô hàng khi vận chuyển đưa vào, đưa ra kho ngoại quan trong thời hạn 6 tháng để cơ quan hải quan kiểm tra khi cần thiết; các dữ liệu hình ảnh có thể được lưu giữ trong hệ thống hoặc ổ đĩa vi tính;

d) Việc giám sát hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập đến kho ngoại quan và từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 59, Điều 61 Thông tư 128/2013/TT-BTC. Trường hợp doanh nghiệp đề nghị được xuất khẩu hàng hóa qua cửa khẩu phụ, điểm thông quan theo quy định tại khoản 8 Điều 11 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công Thương, sau khi tiếp nhận hồ sơ và hàng hóa xuất khẩu do Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan chuyên đến, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất chịu trách nhiệm giám sát hàng hóa tái xuất qua các địa điểm này.

5. Hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra cửa khẩu để xuất đi nước ngoài phải được thực xuất khẩu trong vòng 15 ngày kể từ ngày xuất kho, trường hợp quá 15 ngày nhưng chưa thực xuất khẩu nếu người khai hải quan có văn bản đề nghị, được lãnh đạo Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất xác nhận và hàng hóa còn trong thời hạn gửi kho ngoại quan thì Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan về tình trạng hàng hóa gửi kho ngoại quan và giám sát hàng hóa cho đến khi thực xuất hết; trường hợp hàng hóa hết thời hạn gửi kho ngoại quan nhưng chưa thực xuất khẩu thì Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất bàn giao lô hàng cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan để tiến hành xử lý như đối với hàng hóa tồn đọng quá thời hạn gửi kho ngoại quan; Trường hợp phải tiêu hủy thì chi phí tiêu hủy thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công Thương về việc quản lý và sử dụng số tiền ký quỹ của doanh nghiệp.

6. Chế độ kiểm tra, báo cáo:

a) Định kỳ ngày 10 tháng sau, chủ kho ngoại quan phải báo cáo Cục Hải quan tỉnh, thành phố quản lý kho ngoại quan về tình hình hàng hóa đưa từ nước ngoài vào kho ngoại quan để chờ xuất đi nước khác (theo mẫu số 02/BC/KNQ ban hành kèm Thông tư này). Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổng hợp số liệu hàng hóa gửi kho ngoại quan và báo cáo Tổng cục Hải quan vào ngày 15 hàng tháng.

b) Hàng tháng, Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan tổ chức kiểm tra, đánh giá tình trạng hàng hóa gửi kho ngoại quan.

Mục 5

XỬ LÝ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP TỪ CHỐI NHẬN HÀNG

Điều 11. Từ chối nhận hàng

1. Người nhận hàng ghi trên vận đơn được từ chối nhận hàng trong các trường hợp sau đây:

a) Các trường hợp hàng hóa không phù hợp với hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 39 Luật Thương mại;

b) Hàng hóa không phù hợp với hợp đồng thuê kho ngoại quan hoặc người gửi hàng không thực hiện đúng các điều khoản đã được quy định trong hợp đồng thuê kho ngoại quan.

2. Việc từ chối nhận hàng phải được thực hiện trước thời điểm đăng ký tờ khai tạm nhập hoặc tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan.

3. Không thừa nhận việc từ chối nhận hàng đối với hàng hóa có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Trường hợp cơ quan hải quan có căn cứ xác định hàng hóa do người nhận hàng ghi trên vận đơn từ chối nhận là hàng hóa buôn lậu thì hàng hóa đó bị xử lý như đối với hàng hóa buôn lậu.

Điều 12. Xử lý việc từ chối nhận hàng

1. Khi phát hiện người gửi hàng không thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan nếu người nhận hàng từ chối nhận hàng thì nộp cho cơ quan hải quan bộ hồ sơ gồm:

a) Văn bản thông báo từ chối nhận hàng, trong đó nêu rõ lý do từ chối và đề xuất phương án xử lý (tái xuất, tiêu hủy hoặc tịch thu, bán đấu giá);

b) Chứng từ chứng minh việc người gửi hàng không thực hiện đúng các nội dung của hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê kho ngoại quan;

c) Văn bản thông báo và đề nghị xử lý của người gửi hàng (nếu có).

Trường hợp người gửi hàng gửi nhầm địa chỉ thì người nhận hàng có văn bản thông báo từ chối nhận hàng gửi cơ quan hải quan.

2. Địa điểm thông báo từ chối nhận hàng:

a) Trường hợp hàng hóa đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan tại cửa khẩu thì người nhận hàng thông báo cho Chi cục Hải quan cửa khẩu;

b) Trường hợp hàng hóa đã vận chuyển đến kho ngoại quan thì người nhận hàng thông báo cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan.

3. Căn cứ bộ hồ sơ đề nghị của người nhận hàng, Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan phối hợp với Đội Kiểm soát Hải quan kiểm tra thực tế toàn bộ lô hàng để tiến hành phân loại, xử lý theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều này.

4. Phân loại, xử lý.

Việc phân loại, xử lý đối với hàng hóa do người nhận hàng ghi trên vận đơn từ chối nhận thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 15/2014/TT-BTC ngày 27/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc xử lý hàng hóa tồn đọng trong khu vực giám sát hải quan. Ngoài ra, có một số nội dung hướng dẫn bổ sung như sau:

a) Trường hợp tái xuất: Căn cứ bộ hồ sơ đề nghị của người nhận hàng, Chi cục Hải quan cửa khẩu hoặc Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan giám sát hàng hóa thực xuất ra khỏi lãnh thổ Việt Nam ngay tại cửa khẩu nhập;

b) Đối với trường hợp xử lý tiêu hủy: Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổ chức tiêu hủy. Chi phí tiêu hủy được trích từ tiền ký quỹ của người nhận hàng hoặc do chủ kho ngoại quan chi trả;

c) Trường hợp tịch thu, bán thanh lý: Cục Hải quan tỉnh, thành phố ra quyết định tịch thu và tổ chức bán thanh lý. Toàn bộ số tiền thu được từ việc bán hàng, sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định phải được nộp vào ngân sách nhà nước.

Mục 6

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 8 năm 2014 và bãi bỏ Thông tư số 59/2013/TT-BTC ngày 08 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với một số loại hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu và gửi kho ngoại quan.

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc làm thủ tục hải quan đối với các lô hàng thực phẩm đông lạnh kinh doanh tạm nhập tái xuất của thương nhân đã được cấp Giấy chứng nhận mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy định tại Thông tư số 05/2014/TT-BCT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Công Thương quy định về hoạt động tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa.

2. Đối với các lô hàng thuộc phạm vi điều chỉnh tại Thông tư này từ nước ngoài về đến cửa khẩu Việt Nam hoặc đã làm thủ tục đưa vào nhưng chưa đưa ra kho ngoại quan hoặc đã làm thủ tục tạm nhập nhưng chưa tái xuất trước ngày

Thông tư này có hiệu lực thì được áp dụng chính sách quản lý, thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

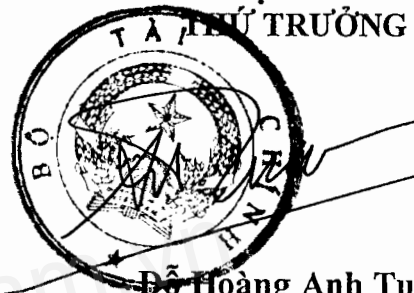
1. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào quy định tại Thông tư này hướng dẫn các đơn vị hải quan thực hiện thống nhất.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh vướng mắc, cơ quan hải quan, người khai hải quan báo cáo, phản ánh cụ thể về Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết.

Nơi nhận:

- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- VP Quốc Hội, VP Tổng Bí thư, VP Chủ tịch nước, VPCP;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Viện kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Website Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố; Website TCHQ;
- Lưu:VT, TCHQ (215).

KT. BỘ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng ... năm 201...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN KHẨU HÀNG HÓA

Kính gửi: Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Hải Phòng khu vực

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Mã số thuế:

Căn cứ công văn số/BCT-XNK ngày tháng năm 201... của Bộ Công Thương về chuyển khẩu hàng hóa, Công ty đề nghị Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Hải Phòng khu vực giải quyết thủ tục chuyển khẩu lô hàng sau đây:

TT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (USD)	Trị giá (USD)
1					
2					

- Hợp đồng mua hàng: Số, ngày Tên đối tác:
- Hợp đồng bán hàng: Số, ngày Tên đối tác:
- Số vận đơn: Số container/số chì (seal):
- Tên tàu: ngày nhập cảnh:
- Thời gian dự kiến xuất hàng: cửa khẩu xuất:

<p>HẢI QUAN XÁC NHẬN XUẤT KHẨU <i>(ký, đóng dấu công chức)</i></p>	<p>HẢI QUAN XÁC NHẬN NHẬP KHẨU <i>(ký, đóng dấu công chức)</i></p>	<p>ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP</p>
--	--	--

TÊN CHỦ KHO NGOẠI QUAN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số:/...

....., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HÀNG HÓA GỬI KHO NGOẠI QUAN
(Số liệu báo cáo tính từ ngày .../.../... đến ngày .../.../...)

1/ Số liệu hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan:

Tên hàng	ĐVT	Từ nước ngoài đưa vào		Đưa ra nước ngoài		
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Cửa khẩu xuất
Rượu						
Bia						
Thuốc lá điều						
Xi gà						
Thực phẩm đông lạnh						

2/ Tình hình thanh lý hợp đồng thuê kho (Số lượng hợp đồng):

Tên hàng	Hợp đồng đăng ký mới của người gửi kho		Hợp đồng đã thanh lý		Chưa thanh lý	
	Trong nước	Nước ngoài	Trong nước	Nước ngoài	Trong hạn	Quá hạn
Rượu						
Bia						
Thuốc lá điều						
Xi gà						
Thực phẩm đông lạnh						

3/ Tình hình vi phạm pháp luật hải quan:

- + Tên Đơn vị vi phạm:
- + Hành vi vi phạm:
- + Hình thức xử phạt:

Nơi nhận:

- Cục Hải quan ...
- Chi cục Hải quan (quản lý kho)...

GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP

(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)